

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **03** /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày **29** tháng **12** năm **2017**

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THAI BÌNH;
CÔNG VĂN ĐẾN
TIẾP NHẬN SỐ: **110**
NGÀY **22** THÁNG **01** NĂM **2018**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tạm thời về Công tác thực hành quyền công tố,
kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tạm thời về Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **02** /01/2018 và thay thế Quyết định số 07/2008/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2008 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế Công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VKSND tối cao;
- Lưu: VT, V1, V14.

VIỆN TRƯỞNG



Lê Minh Trí



QUY CHẾ TẠM THỜI

**Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát
việc khởi tố, điều tra và truy tố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi công tác

Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố bắt đầu từ khi tiếp nhận nguồn tin về tội phạm đến khi kết thúc giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định truy tố hoặc quyết định đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật.

Các hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra và truy tố được thực hiện theo quy định của pháp luật, Quy chế này và các quy định khác có liên quan của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.
2. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Điều 3. Từ ngữ sử dụng trong Quy chế

1. “*Lãnh đạo Viện*” gồm Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được Viện trưởng phân công hoặc ủy quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.
2. “*Lãnh đạo đơn vị*” gồm Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.
3. “*Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

4. “*Cán bộ điều tra*” gồm Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

5. “*Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

6. “*Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra*” gồm Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Cấp phó cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Điều 4. Trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại các điều 41, 42, 43, quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự về khởi tố, điều tra, truy tố, các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Khi được phân công thụ lý giải quyết vụ việc, vụ án hình sự, Kiểm sát viên có trách nhiệm quản lý hồ sơ vụ việc, hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Khi báo cáo đề xuất các vấn đề thuộc công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung vụ việc, tiến độ giải quyết và đề xuất quan điểm xử lý bằng văn bản.

3. Lãnh đạo Viện có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố; xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ việc, vụ án hình sự theo quy định của pháp luật, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Sau khi nghe Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất giải quyết vụ việc, vụ án, lãnh đạo Viện phải ghi rõ ý kiến chỉ đạo vào văn bản đề xuất của Kiểm sát viên; nếu thấy cần thiết thì trực tiếp nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra chứng cứ trong hồ sơ hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, hoạt động điều tra trước khi cho ý kiến chỉ đạo. Văn bản đề xuất phải ghi rõ ngày, tháng, năm, ký tên lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên và lưu hồ sơ kiểm sát.

Trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án, nếu có ý kiến khác nhau giữa các Kiểm sát viên hoặc giữa Kiểm sát viên với Phó Viện trưởng, Viện trưởng thì thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Kiểm sát viên thụ lý chính với lãnh đạo đơn vị thì phải thực hiện ý kiến của lãnh đạo đơn vị, nhưng có quyền báo cáo với Phó Viện trưởng phụ trách; nếu có ý kiến khác nhau giữa lãnh đạo đơn vị với Phó Viện

trưởng thì phải thực hiện ý kiến của Phó Viện trưởng, nhưng có quyền báo cáo với Viện trưởng. Kết luận của Viện trưởng, Phó Viện trưởng được ghi vào báo cáo của đơn vị và lưu hồ sơ kiểm sát.

Đối với vụ án nghiêm trọng, phức tạp, án trọng điểm, Viện trưởng có thể đưa ra tập thể lãnh đạo Viện hoặc Ủy ban kiểm sát thảo luận trước khi kết luận. Đối với vụ, việc Viện kiểm sát cấp dưới thỉnh thị Viện kiểm sát cấp trên thì việc thỉnh thị và trả lời thỉnh thị thực hiện theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Khi phát hiện có sai sót về nghiệp vụ hoặc vi phạm pháp luật thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải có biện pháp khắc phục ngay và tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm, xử lý trách nhiệm người vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Việc ban hành văn bản tố tụng của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên ban hành văn bản tố tụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát có quyền ký tất cả các văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình.

3. Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được Viện trưởng phân công hoặc ủy quyền có quyền ký tất cả các văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình trừ văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự và văn bản về giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi, quyết định của mình.

4. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố có quyền ký các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với vụ việc, vụ án phức tạp, có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc trong trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất xin ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ký văn bản tố tụng.

5. Sau khi quyết định việc ban hành các văn bản tố tụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm sát viên cao cấp là Vụ trưởng Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án hình sự ký thừa lệnh đối với văn bản tố tụng thuộc thẩm quyền của mình, trừ văn bản quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự và Cáo trạng.

Các văn bản tổ tụng Kiểm sát viên được phân công ký thừa lệnh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này. Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ký các văn bản được phân công; sau khi ký văn bản, Kiểm sát viên phải gửi cho lãnh đạo Viện để theo dõi, chỉ đạo. Khi ký các văn bản tổ tụng được phân công, Kiểm sát viên phải ghi thừa lệnh Viện trưởng, cụ thể như sau:

TL. VIỆN TRƯỞNG
KIỂM SÁT VIỆN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
(hoặc KIỂM SÁT VIỆN CAO CẤP)

Chữ ký

(Ghi rõ họ và tên)

Điều 6. Phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý giải quyết vụ án

1. Tùy theo tính chất của vụ án, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có thể phân công một hoặc nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cùng giải quyết vụ án.

2. Trường hợp vụ án có nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cùng tham gia giải quyết thì phải phân công một Kiểm sát viên thụ lý chính. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên cao cấp trở lên; tại Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên trung cấp trở lên; tại Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Kiểm sát viên thụ lý chính là Kiểm sát viên sơ cấp trở lên.

Kiểm sát viên thụ lý chính phải phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc giải quyết vụ án.

3. Trường hợp vụ án có cả Kiểm sát viên và Kiểm tra viên tham gia giải quyết thì Kiểm tra viên giúp việc cho Kiểm sát viên và tuân theo sự phân công, chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên. Các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công và chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên thụ lý chính. Kiểm sát viên ở ngạch thấp hơn phải tuân theo sự phân công, chỉ đạo nghiệp vụ của Kiểm sát viên ở ngạch cao hơn.

Điều 7. Thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát

1. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải từ chối tiến hành tổ tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự. Lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thay thế theo quy định tại khoản 2

Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc đề nghị của người tham gia tố tụng về việc xem xét thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Nếu Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời, thông báo bằng văn bản việc thay đổi đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án và người tham gia tố tụng (nếu người tham gia tố tụng đề nghị thay đổi).

Nếu Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nơi Viện trưởng bị thay đổi tiến hành tố tụng đối với vụ án và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án và người tham gia tố tụng (nếu người tham gia tố tụng đề nghị thay đổi).

3. Quyết định thay đổi và phân công Kiểm tra viên, Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định tại Điều này phải gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đang thụ lý vụ án, đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 8. Yêu cầu thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; Thủ trưởng, Cấp trưởng, Phó Thủ trưởng, Cấp phó của Cơ quan có thẩm quyền điều tra

1. Khi thấy Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 49 và Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng hoặc báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện yêu cầu Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Cấp trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trường hợp Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thay đổi.

2. Nếu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra tiến hành thủ tục đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra. Nếu Cơ quan có thẩm quyền

điều tra không có văn bản đề nghị thì Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án. Viện kiểm sát cấp dưới phải báo cáo bằng văn bản về việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án.

Điều 9. Kiểm sát việc dùng tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự

1. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ hành vi, tài liệu tố tụng, bảo đảm nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt theo quy định tại Điều 29 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt hoặc người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc người tham gia tố tụng có khuyết tật nghe, nói, nhìn thì Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra trung cầu người dịch thuật, người phiên dịch tham gia tố tụng.

Việc phiên dịch phải lập biên bản theo quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 10. Kiểm sát việc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền điều tra trong việc thông báo, giao, gửi, cấp, chuyển, niêm yết tài liệu, văn bản tố tụng và việc giải thích, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc thông báo, giải thích phải được ghi vào biên bản.

2. Khi kiểm sát việc bảo đảm thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội, Kiểm sát viên cần chú ý các nội dung sau:

a) Kiểm sát chặt chẽ việc chuyển đơn yêu cầu người bào chữa của cơ quan có thẩm quyền đang quản lý người bị bắt, người bị tạm giữ; việc thông báo cho người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam về việc người đại diện hoặc người thân thích của họ đã có đơn yêu cầu nhờ người bào chữa theo đúng quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng hình sự; việc bảo đảm quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Trường hợp người bị buộc tội thuộc diện được chỉ định người bào chữa theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra không yêu cầu hoặc đề nghị chỉ định người bào chữa thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ có quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa. Việc thay đổi người bào chữa do cơ quan đã yêu cầu hoặc đề nghị chỉ định người bào chữa xem xét, giải quyết; việc từ chối người bào chữa phải được lập biên bản và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chấm dứt việc chỉ định người bào chữa.

3. Trong giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu bào chữa của bị can, người đại diện hoặc người thân thích của bị can; đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tiến hành các thủ tục chỉ định người bào chữa cho bị can theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khi người bào chữa đăng ký bào chữa, Kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ người bào chữa xuất trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 78 Bộ luật Tố tụng hình sự, kiểm tra điều kiện không được tham gia bào chữa của người bào chữa theo quy định tại khoản 5 Điều 72 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận đủ giấy tờ, nếu đủ điều kiện, Kiểm sát viên vào sổ đăng ký bào chữa và ra văn bản thông báo người bào chữa cho người đăng ký bào chữa, cơ sở giam giữ; trường hợp từ chối việc đăng ký bào chữa phải nêu rõ lý do và thông báo cho họ biết.

Trường hợp bị can có yêu cầu đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa thì Kiểm sát viên phải tạo điều kiện thuận lợi để bị can thực hiện quyền của mình.

Điều 11. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra, truy tố; kiểm sát việc thực hiện thẩm quyền điều tra; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền điều tra

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Ngay sau khi nhận được quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, nếu thấy không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự và nêu rõ lý do.

Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện phải nhập hoặc tách vụ án để tiến hành điều tra nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

2. Trong giai đoạn truy tố, Kiểm sát viên kiểm tra chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định nhập hoặc tách vụ án theo quy định tại Điều 242 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện thẩm quyền điều tra của các cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 163 và Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự; các điều 16, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và 39 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự.

Nếu phát hiện việc điều tra không đúng thẩm quyền thì thực hiện thủ tục chuyển vụ án để điều tra đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 Quy chế này.

4. Khi có tranh chấp về thẩm quyền điều tra thì giải quyết như sau:

a) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cùng cấp do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Tranh chấp thẩm quyền điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết;

b) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cấp tỉnh, giữa các cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương giải quyết. Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, giữa các cơ quan điều tra quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi đầu tiên phát hiện tội phạm giải quyết;

c) Tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết.

Chương II

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ KHỞI TỐ BỊ CAN

Điều 12. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

1. Hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố được thực hiện theo quy định tại Quy chế Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. Sau khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phân công Kiểm sát viên kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự để xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp thì gửi quyết định phân công Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố cho cơ quan ra quyết định;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ để khởi tố vụ án thì yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ;

c) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hủy bỏ quyết định đó; nếu cơ quan đã ra quyết định không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu thấy tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội hoặc còn có tội phạm khác chưa được khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan đã ra quyết định khởi tố không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung, Kiểm sát viên gửi các quyết định này cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ quyết định đó. Nếu cơ quan đã ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không hủy bỏ thì lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định hủy bỏ.

5. Đối với quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đó và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ thì chuyển bản án, quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra;

b) Nếu quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì kháng nghị lên Tòa án cấp trên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 13. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự; giải quyết yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đó và báo cáo,

đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ;

b) Nếu thấy không có căn cứ thì yêu cầu cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan đó không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra;

c) Nếu thấy đủ căn cứ thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử có căn cứ thì ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và chuyển ngay quyết định đó kèm theo các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra;

b) Nếu thấy yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử không có căn cứ thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và gửi ngay quyết định đó cho Tòa án nơi Hội đồng xét xử yêu cầu khởi tố.

Điều 14. Xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố bị can để xử lý như sau:

a) Nếu thấy quyết định khởi tố bị can có căn cứ và hợp pháp thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và gửi ngay cho cơ quan đã ra quyết định;

b) Nếu thấy chưa rõ căn cứ xác định bị can phạm tội thì Kiểm sát viên yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ khởi tố. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can.

Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên thụ lý vụ án để lấy lời khai người bị khởi tố, người làm chứng, người bị hại để làm rõ căn cứ khởi tố bị can

trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can. Đối với những trường hợp người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố lúc nhận tội, lúc không nhận tội, tài liệu, chứng cứ có mâu thuẫn hoặc chưa rõ, thì trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can, Kiểm sát viên phải trực tiếp lấy lời khai người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố. Biên bản ghi lời khai những người này được chuyển cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để đưa vào hồ sơ vụ án;

c) Nếu thấy ngoài bị can đã bị khởi tố còn có người khác đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định khởi tố bị can. Nếu Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định khởi tố bị can đối với người đó. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra.

Sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, nếu phát hiện còn có người khác đã thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án chưa bị khởi tố thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét, quyết định việc khởi tố bị can và trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự;

d) Nếu hết thời hạn tạm giữ mà không đủ căn cứ phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố bị can trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

2. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy quyết định khởi tố bị can ghi không đúng họ, tên, tuổi, nhân thân của bị can, hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố mà phạm vào tội khác hoặc còn có hành vi phạm tội khác với tội danh đã khởi tố thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can và gửi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định

tại khoản 3 Điều 180 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm tra tài liệu, chứng cứ và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định bổ sung hoặc thay đổi quyết định khởi tố bị can; trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung, Viện kiểm sát xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

Nếu quá trình điều tra xác định được hành vi của bị can phạm vào tội được quy định tại khoản khác với khoản trong cùng một điều luật về cùng một tội danh đã khởi tố đối với bị can thì không phải thay đổi quyết định khởi tố bị can. Nếu thấy cần tạm giam bị can theo thời hạn của tội phạm quy định tại khoản của điều luật có khung hình phạt nặng hơn hoặc chuyển vụ án để điều tra, truy tố theo thẩm quyền thì phải ghi rõ lý do này trong lệnh tạm giam hoặc trong quyết định chuyển vụ án.

3. Trường hợp phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 2 Điều này thì lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố vụ án hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Chương III **THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG,** **THAY ĐỔI, HỦY BỎ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN,** **BIỆN PHÁP CƯỖNG CHẾ**

Điều 15. Xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Kiểm sát viên phải tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Kiểm tra hồ sơ, bảo đảm đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự; trường hợp không đủ tài liệu, chứng cứ thì yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung;

b) Xác định thẩm quyền, căn cứ của việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ, thấy có dấu hiệu lạm dụng việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc chưa đủ căn cứ để giữ người trong trường hợp

khẩn cấp hoặc người bị giữ không nhận tội, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có mâu thuẫn, người bị giữ là người nước ngoài, người có chức sắc trong tôn giáo, là nhân sĩ, trí thức, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số hoặc trong trường hợp cần thiết khác thì Kiểm sát viên trực tiếp hỏi người bị giữ trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc phê chuẩn. Khi cần hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Kiểm sát viên thông báo trước cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để phối hợp trong quá trình hỏi. Biên bản ghi lời khai của người bị giữ do Kiểm sát viên lập phải thực hiện theo Mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành và đúng quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự, được lưu vào hồ sơ vụ việc, hồ sơ vụ án và hồ sơ kiểm sát.

2. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, lãnh đạo Viện phải quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn; thời hạn này được tính liên tục, kể cả trong và ngoài giờ làm việc.

Điều 16. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm giữ

1. Ngay sau khi nhận được quyết định tạm giữ, hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của việc tạm giữ, gia hạn tạm giữ để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ có căn cứ và cần thiết thì trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ, lãnh đạo Viện phải ra quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ. Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ không có căn cứ và không cần thiết thì ra quyết định không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 2 Điều 118 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ nhất nhưng không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ hai thì Viện kiểm sát ra quyết định trả tự do.

2. Hằng ngày, Viện kiểm sát phải kiểm sát số người bị bắt, bị giữ, gia hạn tạm giữ, số người chuyển tạm giam, số người được trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, số người Viện kiểm sát không phê chuẩn việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, không phê chuẩn gia hạn tạm giữ, số người bị bắt, bị tạm giữ nhưng không xử lý hình sự; phát hiện, tổng hợp vi phạm của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Hằng tuần, Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp, báo cáo

Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

Điều 17. Xét phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Kiểm sát viên kiểm tra tài liệu, chứng cứ, đối chiếu với quy định tại các điều 113, 119 và 173 Bộ luật Tố tụng hình sự để xác định thẩm quyền, đối tượng, căn cứ, điều kiện tạm giam, thời hạn tạm giam đối với từng bị can; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn và trả hồ sơ cho cơ quan đề nghị phê chuẩn ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn.

Trường hợp chưa rõ căn cứ thì ra văn bản yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ xem xét, quyết định việc phê chuẩn. Trong trường hợp này, thời hạn xét phê chuẩn là 03 ngày, kể từ khi Viện kiểm sát nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Kiểm sát viên phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào các tài liệu làm căn cứ xét phê chuẩn và trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc phê chuẩn.

2. Nếu thấy đủ căn cứ để tạm giam bị can theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự và cần thiết phải tạm giam bị can, nhưng Cơ quan điều tra không ra lệnh bắt bị can để tạm giam, thì Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh bắt bị can để tạm giam; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra lệnh bắt bị can để tạm giam và chuyển cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

3. Sau khi phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can, Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kiểm sát chặt chẽ việc thi hành lệnh và thời hạn tạm giam bị can để kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Trường hợp còn thời hạn tạm giam nhưng xét thấy biện pháp tạm giam đối với bị can không còn cần thiết thì yêu cầu Cơ quan điều tra ra văn bản đề nghị Viện kiểm sát quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác trong giai đoạn điều tra hoặc Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác trong giai đoạn truy tố;

b) Trước khi hết thời hạn tạm giam 10 ngày, nếu Cơ quan điều tra chưa có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam bị can thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra văn bản đề nghị gia hạn hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn tạm giam, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét, quyết định gia hạn tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

4. Viện kiểm sát phải nắm chắc số liệu tạm giam; theo dõi, quản lý chặt chẽ các trường hợp không phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, không phê chuẩn lệnh tạm giam, không gia hạn tạm giam, quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam, các trường hợp tạm giam nhưng đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội hoặc Tòa án tuyên không phạm tội để báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện. Hằng tháng, Viện kiểm sát cấp dưới tổng hợp báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp bằng văn bản.

Điều 18. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được quyết định về việc bảo lãnh hoặc quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm, đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu khác có liên quan về việc bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn bảo lãnh, đặt tiền theo quy định tại Điều 121 hoặc Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định về việc bảo lãnh hoặc quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm.

Trường hợp bị can đã được áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm nhưng vi phạm nghĩa vụ thì Viện kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

Điều 19. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú

1. Sau khi phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn và việc thông báo về việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Nếu phát hiện lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh đó. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

Trường hợp phát hiện bị can vi phạm việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp trong giai đoạn truy tố, nếu bị can đã được quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú nhưng vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú và áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can.

Điều 20. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm hoãn xuất cảnh

1. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh. Trường hợp xét thấy quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra không có căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Cơ quan điều tra theo quy định tại Điều 41 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những người quy định tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong trường hợp này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn quyết định việc truy tố.

Điều 21. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ trường hợp, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn theo quy định tại Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi xem xét các trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do Viện kiểm sát phê chuẩn thì Viện kiểm sát ra văn bản

yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc ban hành thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

3. Khi xem xét các trường hợp hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do Viện kiểm sát phê chuẩn; nếu xét thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác mà Cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế nhưng Viện kiểm sát thấy việc hủy bỏ hoặc thay thế đó không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ; trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc ban hành thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

4. Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát quyết định hủy bỏ hoặc thay thế đối với mọi biện pháp ngăn chặn khi có đủ căn cứ quy định tại Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 22. Gia hạn tạm giam để điều tra

1. Việc gia hạn tạm giam và thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát các cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp cần thiết phải gia hạn tạm giam theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu vụ án đang do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì trên cơ sở đề nghị gia hạn tạm giam của Cơ quan điều tra cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu phải chuyển hồ sơ vụ án kèm theo văn bản đề nghị gia hạn, nêu rõ nội dung vụ án, hành vi phạm tội của bị can, lý do đề nghị gia hạn đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao chậm nhất 10 ngày, trước khi hết thời hạn tạm giam. Chậm nhất 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo văn bản đề nghị gia hạn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định gia hạn hoặc không gia hạn tạm giam; nếu không gia hạn tạm giam thì phải có văn bản nêu rõ lý do và kịp thời trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã đề nghị.

Điều 23. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải

1. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố, nếu xét thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 127 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ra quyết định áp giải, dẫn giải.

2. Khi kiểm sát việc áp giải, dẫn giải của Điều tra viên, Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ đối tượng bị áp giải, dẫn giải; điều kiện áp dụng, thẩm quyền; nội dung quyết định, trình tự thi hành; cơ quan có trách nhiệm thi hành quyết định áp giải, quyết định dẫn giải. Nếu phát hiện vi phạm phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm và kiểm sát việc khắc phục vi phạm.

Điều 24. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Sau khi nhận được lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ đối tượng bị áp dụng, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; nội dung biên bản kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 128 và Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản mà Cơ quan điều tra chưa áp dụng thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra áp dụng; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản.

Trường hợp Cơ quan điều tra ra lệnh kê biên tài sản, lệnh phong tỏa tài khoản không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ lệnh đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

2. Trong quá trình truy tố, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, đồng thời yêu cầu Cơ quan điều tra phối hợp thực hiện.

Điều 25. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ trường hợp, căn cứ, điều kiện, thẩm

quyền, trình tự, thủ tục hủy bỏ, thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp có đủ căn cứ hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định hủy bỏ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ.

Trường hợp xét thấy không còn cần thiết áp dụng hoặc có thể thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra bằng biện pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế. Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng xét thấy quyết định hủy bỏ hoặc thay thế của Cơ quan điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ.

3. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, quyết định áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do Viện kiểm sát ban hành thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế.

Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có đủ căn cứ quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chương IV

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

Điều 26. Đề ra yêu cầu điều tra

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án hình sự, khi cần làm rõ về tội phạm, người phạm tội và những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hoặc để hoàn thiện thủ tục tố tụng, Kiểm sát viên đề ra yêu cầu điều tra. Yêu cầu điều tra có thể được thực hiện nhiều lần, bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Văn bản yêu cầu điều tra được đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát.

Trường hợp vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, trọng điểm, phức tạp; vụ án dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án có bị can là nhân sỹ, trí thức, chức sắc

trong tôn giáo, người có uy tín thuộc dân tộc thiểu số và trường hợp xét thấy có thể phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can thì trước khi ký văn bản đề ra yêu cầu điều tra, Kiểm sát viên báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

2. Nội dung yêu cầu điều tra phải cụ thể, rõ ràng, sát với nội dung vụ án, định hướng thu thập chứng cứ để làm rõ cấu thành tội phạm, những vấn đề phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 85, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu điều tra. Nếu Điều tra viên, Cán bộ điều tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu điều tra, thì tùy từng trường hợp, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc yêu cầu thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra. Trường hợp do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được đầy đủ yêu cầu điều tra thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra giải thích, nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

Điều 27. Kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra

1. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên xây dựng kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phê duyệt. Nội dung kế hoạch dự kiến các nhiệm vụ và hoạt động cụ thể, phân công thực hiện, cách thức, lực lượng, thời gian thực hiện và các vấn đề khác có liên quan.

2. Kiểm sát viên chủ động thực hiện kế hoạch; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết; bảo đảm việc thực hiện kế hoạch đúng hướng, sát thực tế, hiệu quả, đúng thời hạn.

3. Đối với vụ án có nhiều Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thụ lý giải quyết thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hoặc Kiểm sát viên thụ lý chính trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch; kiểm tra, đôn đốc các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tiến hành các hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kịp thời quyết định các công việc thuộc thẩm quyền.

4. Đối với vụ án nghiêm trọng, phức tạp, có nhiều quan điểm khác nhau về đánh giá chứng cứ, đường lối xử lý, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải trực tiếp chỉ đạo việc lập kế hoạch; đồng thời trực tiếp tham gia một số hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra khi xét thấy cần thiết.

Điều 28. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hỏi cung bị can

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc hỏi cung bị can ngay từ lần hỏi cung đầu tiên, bảo đảm tính có căn cứ, hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục của hoạt

động hỏi cung theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên có thể trực tiếp tham gia hỏi cung bị can cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc kiểm sát biên bản hỏi cung. Trước khi kết thúc giai đoạn điều tra, Kiểm sát viên phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra tổng hợp, đánh giá kết quả hỏi cung; tiến hành phúc cung khi thấy cần thiết.

2. Khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Cán bộ điều tra về việc tiến hành hỏi cung bị can, nếu xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên trực tiếp tham gia việc hỏi cung bị can. Trong trường hợp này, Kiểm sát viên phải nghiên cứu, nắm chắc hồ sơ vụ án, các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội của bị can, xác định nội dung cần làm rõ để yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hỏi; phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra nghiên cứu, phát hiện mâu thuẫn giữa lời khai của bị can với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác nhằm làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh. Kiểm sát viên chú ý cách đặt câu hỏi của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm không để xảy ra việc bức cung, mớm cung, dụ cung; chú ý câu trả lời của bị can để phát hiện tình tiết mới, những điểm chưa rõ và yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra hỏi làm rõ. Nếu thấy việc hỏi cung chưa đạt yêu cầu, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi để làm rõ. Khi tham gia hỏi cung bị can cùng Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên ký vào biên bản hỏi cung.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ biên bản hỏi cung do Điều tra viên, Cán bộ điều tra thực hiện. Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản hỏi cung, các tài liệu khác đã thu thập được liên quan đến việc hỏi cung bị can; tiến hành phân tích, đối chiếu, so sánh với các tài liệu khác trong hồ sơ để xác định tính có căn cứ, hợp pháp và sự phù hợp của lời khai, bảo đảm mọi tình tiết trong lời khai của bị can đều phải được kiểm tra, xác minh làm rõ.

4. Trong giai đoạn điều tra, Kiểm sát viên trực tiếp hỏi cung bị can trong các trường hợp sau:

- a) Bị can kêu oan;
- b) Bị can khiếu nại hoạt động điều tra;
- c) Có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật;

d) Khi có đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn hoặc chưa rõ; lời khai của bị can trước sau không thống nhất, lúc nhận tội, lúc chối tội; có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực trong lời khai của bị can hoặc trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng và các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết.

5. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì trước khi hỏi cung bị can,

Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xin ý kiến. Việc Kiểm sát viên hỏi cung bị can được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 29. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự

1. Kiểm sát viên chủ động phối hợp, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản ghi lời khai và các tài liệu liên quan đến việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự để kiểm sát. Khi thấy có người làm chứng, bị hại, đương sự chưa được lấy lời khai, thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra kịp thời lấy lời khai.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ biên bản ghi lời khai, trình tự, thủ tục lấy lời khai; việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, bị hại, đương sự.

Khi phát hiện lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự chưa rõ, không khách quan, không phù hợp hoặc mâu thuẫn với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác, thì Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra lấy lời khai bổ sung; nếu phát hiện vi phạm trong việc lấy lời khai, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra khắc phục ngay.

3. Trong quá trình điều tra và sau khi kết thúc điều tra, để quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định tố tụng của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc để quyết định việc truy tố, Kiểm sát viên có thể triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ xác định việc lấy lời khai của Điều tra viên, Cán bộ điều tra không khách quan hoặc có vi phạm pháp luật;

b) Trong trường hợp lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những chứng cứ khác đã thu thập được;

c) Có nghi ngờ về tính trung thực, khách quan trong lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự;

d) Trường hợp cần thiết khác để làm rõ chứng cứ, tài liệu.

Biên bản ghi lời khai do Kiểm sát viên lập được đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 30. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đối chất

1. Sau khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc đối chất. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt, phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo kịp thời cho Điều tra viên để ghi rõ trong biên bản đối chất.

2. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai giữa các bị can, bị hại, người làm chứng, đương sự mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc đối chất.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động của Điều tra viên trong khi đối chất theo Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu phát hiện vi phạm thì yêu cầu Điều tra viên khắc phục. Trong quá trình đối chất, khi thấy còn những vấn đề chưa được làm rõ thì yêu cầu Điều tra viên tiếp tục hỏi để làm rõ.

4. Khi đã yêu cầu đối chất mà Điều tra viên không thực hiện hoặc kết quả đối chất chưa rõ hoặc sau khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát đã nhận hồ sơ vụ án, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng hoặc trường hợp cần thiết thì Kiểm sát viên tiến hành đối chất và lập biên bản đối chất theo quy định tại Điều 178 và Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự. Biên bản đối chất phải được đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát.

Điều 31. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhận dạng, nhận biết giọng nói

1. Sau khi nhận được thông báo của Điều tra viên, Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc nhận dạng, nhận biết giọng nói. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thông báo kịp thời cho Điều tra viên để ghi rõ trong biên bản nhận dạng, nhận biết giọng nói.

2. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các hoạt động của Điều tra viên khi tiến hành việc nhận dạng, nhận biết giọng nói theo Điều 190 và Điều 191 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu phát hiện vi phạm thì yêu cầu Điều tra viên khắc phục.

3. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, nếu thấy cần thiết, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc nhận dạng, nhận biết giọng nói; nếu Điều tra viên không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kiến nghị Cơ quan điều tra khắc phục.

Điều 32. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật theo quy định tại Chương XIII Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện; lệnh thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử tại cơ quan, tổ chức, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn hoặc không

phê chuẩn lệnh khám xét, lệnh thu giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

3. Khi nhận được thông báo của Cơ quan có thẩm quyền điều tra về thời gian, địa điểm tiến hành khám xét, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra thống nhất kế hoạch khám xét, bảo đảm việc khám xét thực hiện đúng quy định tại các điều 194, 195 và 198 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong quá trình khám xét, Kiểm sát viên kiểm sát thành phần tham gia, trình tự, thủ tục thực hiện; việc niêm phong, bảo quản phương tiện, tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có); việc lập biên bản khám xét, tạm giữ; kịp thời phát hiện vi phạm để yêu cầu chấm dứt, khắc phục; khi cần thiết, đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói; ghi chép nội dung cần thiết; ký biên bản khám xét, tạm giữ theo quy định. Kết thúc việc khám xét, tạm giữ, Kiểm sát viên chủ động phối hợp với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, đánh giá, sử dụng kết quả khám xét, tạm giữ để phục vụ giải quyết vụ án.

4. Kiểm sát viên phải trực tiếp kiểm sát việc khám xét. Trường hợp không trực tiếp kiểm sát việc khám xét thì phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, đồng thời thông báo để Điều tra viên, cán bộ điều tra ghi rõ trong biên bản khám xét. Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên, cán bộ điều tra cung cấp biên bản khám xét, biên bản tạm giữ và các tài liệu có liên quan để kiểm sát. Nếu phát hiện vi phạm, thì tùy trường hợp, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục.

5. Trường hợp khám xét khẩn cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 193 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì ngay sau khi nhận được văn bản thông báo của người ra lệnh khám xét, Kiểm sát viên phải kiểm tra lệnh, các tài liệu có liên quan để kiểm sát tính có căn cứ và hợp pháp của việc khám xét khẩn cấp. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

6. Trường hợp thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 197 Bộ luật Tố tụng hình sự mà sau đó Viện kiểm sát không phê chuẩn lệnh thu giữ thì Kiểm sát viên phải kiểm sát việc hoàn trả thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm cho cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông và việc thông báo cho người có thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm bị thu giữ. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

7. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc bảo quản, xử lý vật chứng theo quy định tại các điều 90, 106 và 199 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 33. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc định giá tài sản

1. Kiểm sát viên chủ động kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục yêu cầu định giá tài sản theo quy định tại các điều 215, 216, 217, 218,

219, 220, 221 và 222 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Sau khi nhận được văn bản yêu cầu định giá tài sản của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, nếu thấy nội dung chưa đầy đủ, rõ ràng thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp cần định giá tài sản nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không yêu cầu định giá tài sản thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra văn bản yêu cầu định giá tài sản. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu định giá tài sản.

3. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ kết luận định giá tài sản, bảo đảm kết luận định giá tài sản khách quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra và đáp ứng được yêu cầu định giá tài sản.

Khi có căn cứ phải định giá lại tài sản, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra yêu cầu định giá lại tài sản; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra văn bản yêu cầu định giá lại tài sản.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên tham dự phiên họp định giá tài sản nhưng phải thông báo trước cho Hội đồng định giá tài sản. Khi tham dự phiên họp, Kiểm sát viên có quyền đưa ra ý kiến, nếu được sự đồng ý của Hội đồng định giá tài sản.

Điều 34. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án và giữ bí mật điều tra

1. Trong quá trình khởi tố, điều tra và truy tố, tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc của Viện kiểm sát thu thập đều phải được đưa vào hồ sơ vụ án theo đúng trình tự tố tụng của vụ án.

Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc lập hồ sơ vụ án của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, bảo đảm từng trang tài liệu trong hồ sơ vụ án phải được đóng dấu bút lục của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát kèm theo bản thống kê tài liệu.

Khi nhận được tài liệu liên quan đến vụ án do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu đó. Trường hợp phát hiện tài liệu thu thập không đúng quy định của pháp luật hoặc không có giá trị chứng minh thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc giao, nhận, đóng dấu và đánh số bút lục hồ sơ vụ án trong giai đoạn

điều tra, truy tố được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự và theo hướng dẫn của liên ngành.

2. Sau khi kết thúc điều tra, những tài liệu do Viện kiểm sát thu thập ở giai đoạn truy tố phải được đưa vào hồ sơ vụ án và đánh số thứ tự bút lục tiếp theo số thứ tự bút lục trong hồ sơ do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển sang; không được thay đổi thứ tự bút lục trong hồ sơ vụ án.

3. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải giữ bí mật điều tra, yêu cầu Điều tra viên, Cán bộ điều tra, người tham gia tố tụng giữ bí mật điều tra; nếu phát hiện vi phạm, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Việc chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền

1. Khi có căn cứ chuyển vụ án để điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra bản yêu cầu Cơ quan điều tra đang thụ lý giải quyết vụ án có văn bản đề nghị Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án. Viện kiểm sát ra quyết định chuyển vụ án khi có văn bản đề nghị của Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra đề nghị nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện.

2. Nếu chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu và tương đương thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án. Nếu vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu đề nghị chuyển thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu ra quyết định chuyển vụ án.

3. Trình tự, thủ tục chuyển vụ án để điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 169 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Kiểm sát viên phải theo dõi, đôn đốc Cơ quan điều tra chuyển vụ án đúng thời hạn quy định. Nếu có vi phạm về thời hạn chuyển vụ án, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị yêu cầu khắc phục.

4. Hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát phải được chuyển cho Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nơi ra quyết định chuyển vụ án để điều tra phải lưu quyết định chuyển vụ án.

Điều 36. Viện kiểm sát cấp trên gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam

1. Khi đề nghị Viện kiểm sát cấp trên gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam, lãnh đạo Viện kiểm sát cấp dưới phải có văn bản đề nghị gia hạn nêu rõ nội

dung vụ án, căn cứ, lý do gia hạn, kèm theo hồ sơ vụ án gửi đến Viện kiểm sát cấp trên trước khi hết thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam ít nhất 15 ngày (thời hạn này tính từ ngày Viện kiểm sát cấp trên nhận được văn bản đề nghị gia hạn và hồ sơ vụ án); trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát cấp trên yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới trực tiếp báo cáo căn cứ, lý do gia hạn.

2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị gia hạn và hồ sơ vụ án của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện kiểm sát cấp trên phải xem xét, quyết định gia hạn hoặc không gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam; nếu không gia hạn thời hạn tạm giam phải có văn bản thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới và nêu rõ lý do.

Điều 37. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp phát hiện vi phạm thì Kiểm sát viên yêu cầu hoặc báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu hoặc kiến nghị khắc phục, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần gia hạn thời hạn điều tra đối với các vụ án phục hồi điều tra do tính chất phức tạp của vụ án theo đề nghị của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra căn cứ, điều kiện gia hạn và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trường hợp vụ án điều tra bổ sung, điều tra lại thì thời hạn điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 174 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 38. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ nguyên tắc, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, việc sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Chương XVI Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp Cơ quan điều tra đề nghị phê chuẩn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thì Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan điều tra cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu gửi kèm văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Sau khi nghiên cứu, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

3. Trường hợp có căn cứ và xét thấy cần thiết mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện thực hiện quyền kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự khu vực thụ lý, điều tra mà có căn cứ và cần phải áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, nhưng Thủ trưởng Cơ quan điều tra không đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra đang thụ lý, điều tra đề nghị Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng; nếu Cơ quan này không thực hiện thì báo cáo, đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp yêu cầu Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định.

4. Việc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Khi có căn cứ hủy bỏ việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Điều 39. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ điều tra, truy nã bị can

1. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, bảo đảm các trường hợp tạm đình chỉ điều tra được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy quyết định tạm đình chỉ điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi phát hiện bị can trốn hoặc không xác định được bị can ở đâu mà Cơ quan điều tra chưa ra quyết định truy nã bị can, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã bị can trước khi tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên thường xuyên theo dõi, quản lý các vụ án tạm đình chỉ điều tra. Khi thấy lý do tạm đình

chỉ không còn thì Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra phục hồi điều tra để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Khi Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án đang tạm đình chỉ điều tra không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên khác tiếp tục theo dõi vụ án.

Viện kiểm sát các cấp phải phân công đầu mối theo dõi, quản lý hồ sơ các vụ án tạm đình chỉ điều tra; mở sổ quản lý, theo dõi các vụ án tạm đình chỉ và phục hồi điều tra; kiểm sát việc ra quyết định đình chỉ của Cơ quan điều tra sau khi bắt được bị can; định kỳ (hàng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 01 năm) phối hợp với Cơ quan điều tra cùng cấp rà soát, đối chiếu, phân loại, thống nhất đề xuất xử lý các trường hợp tạm đình chỉ điều tra để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định. Đối với những trường hợp tạm đình chỉ điều tra nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì phải kịp thời yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 230 và khoản 5 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự; đồng thời, đưa ra khỏi danh sách theo dõi án tạm đình chỉ những trường hợp đã có quyết định đình chỉ điều tra và quyết định phục hồi điều tra.

Điều 40. Kiểm sát việc kết thúc điều tra

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc kết thúc điều tra vụ án, bảo đảm các vụ án đã khởi tố, điều tra phải được kết thúc bằng bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; bản kết luận điều tra phải có nội dung theo quy định tại Điều 232 và Điều 233 hoặc Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bản kết luận điều tra phải được giao cho bị can, người đại diện của bị can, gửi cho người bào chữa và thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định tại khoản 4 Điều 232 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra bản kết luận điều tra đề nghị truy tố nhưng chưa phát hành và hồ sơ chưa chuyển sang Viện kiểm sát, nếu qua kiểm sát việc kết thúc điều tra, Kiểm sát viên thấy có đủ căn cứ đình chỉ điều tra thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra làm lại bản kết luận điều tra và ra quyết định đình chỉ điều tra; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không nhất trí thì lãnh đạo Viện tổ chức họp lãnh đạo liên ngành cùng cấp hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp trên để thống nhất giải quyết.

3. Trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra bản kết luận điều tra và

quyết định đình chỉ điều tra nhưng chưa phát hành và hồ sơ chưa chuyển sang Viện kiểm sát mà qua kiểm sát việc kết thúc điều tra, Kiểm sát viên phát hiện việc đình chỉ điều tra là không có căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra làm lại bản kết luận điều tra đề nghị truy tố; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không nhất trí thì Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền theo quy định tại Điều 41 Quy chế này.

Điều 41. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đình chỉ điều tra

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định đình chỉ điều tra, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), việc xử lý vật chứng và các vấn đề khác có liên quan theo quy định tại Điều 230 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ thì ra văn bản trả lại hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để giải quyết theo thẩm quyền;

b) Nếu quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại các tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có) cho bị can hoặc người có liên quan; đối với biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế do Viện kiểm sát phê chuẩn hoặc quyết định thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại Điều 125 và Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điều 42. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc phục hồi điều tra

1. Khi nhận được quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Kiểm sát viên phải kiểm tra căn cứ phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu quyết định phục hồi điều tra có căn cứ thì Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án bị đình chỉ điều tra hoặc đang tạm đình chỉ điều tra tiếp tục giải quyết vụ án; nếu Kiểm sát viên đó không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải phân công Kiểm sát viên khác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với vụ án;

b) Nếu quyết định phục hồi điều tra không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

2. Nếu việc đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự mà bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi điều tra hoặc trực tiếp ra quyết định phục hồi điều tra và gửi quyết định đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để tiến hành điều tra.

3. Kiểm sát viên kiểm sát việc gửi, thông báo quyết định phục hồi điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 235 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 43. Phát hiện và xử lý vi phạm

1. Kiểm sát viên thụ lý giải quyết vụ án phải kịp thời phát hiện, mở sổ theo dõi, tổng hợp vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra để yêu cầu khắc phục; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên, Cán bộ điều tra vi phạm pháp luật khi tiến hành hoạt động điều tra. Nếu vi phạm của Điều tra viên, Cán bộ điều tra có dấu hiệu tội phạm thì lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra khởi tố vụ án hình sự; nếu có dấu hiệu tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp thì báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự trung ương để chỉ đạo Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng, Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra, Điều tra viên thì lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi, hủy bỏ hoặc trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ. Đối với lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ.

Đối với lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì lãnh đạo Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ.

Trường hợp Viện kiểm sát quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì phải gửi ngay cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện.

2. Quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, Kiểm sát viên có trách nhiệm tổng hợp các vi phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người

tham gia tố tụng và những sơ hở, thiếu sót trong lĩnh vực quản lý kinh tế, xã hội của cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều 166 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chương V

QUYẾT ĐỊNH TRUY TỐ, ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN HOẶC TẠM ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN

Điều 44. Tiếp nhận hồ sơ vụ án, bản kết luận điều tra và thụ lý vụ án

Khi nhận được bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và hồ sơ vụ án kèm theo vật chứng (nếu có) do Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, người nhận hồ sơ phải đối chiếu bảng kê tài liệu, vật chứng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có); kiểm tra việc giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự và xử lý như sau:

1. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có) chưa đầy đủ so với bảng kê tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc bản kết luận điều tra chưa được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì chưa nhận hồ sơ vụ án và yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra bổ sung tài liệu, vật chứng; yêu cầu giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can;

2. Nếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và vật chứng (nếu có) đủ so với bảng kê tài liệu của Cơ quan có thẩm quyền điều tra và bản kết luận điều tra đã được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì ký nhận và vào sổ thụ lý hồ sơ vụ án, ghi ngày nhận hồ sơ vào góc trên bên trái bìa hồ sơ và báo cáo ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để chuyển hồ sơ vụ án cho Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án. Việc giao, nhận hồ sơ giữa người nhận hồ sơ với Kiểm sát viên phải ký xác nhận trong sổ thụ lý hồ sơ vụ án.

Điều 45. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

1. Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên kiểm tra ngay các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đang áp dụng và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

2. Việc quyết định áp dụng, thay đổi biện pháp tạm giam cần lưu ý như sau:

a) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn mà bằng

hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát không phải ra lệnh tạm giam mới;

b) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát vẫn còn, nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, Viện kiểm sát giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

3. Trong thời hạn truy tố, nếu xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp cưỡng chế theo quy định tại các điều 126, 127, 128, 129 và 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 46. Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong các trường hợp sau:

a) Để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xem xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện;

b) Khi cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố;

c) Khi Tòa án yêu cầu điều tra; bổ sung tài liệu, chứng cứ mà Viện kiểm sát xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung.

2. Khi trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án phải thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, Kiểm sát viên phải xây dựng kế hoạch điều tra, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra;

b) Trong quá trình điều tra, Kiểm sát viên tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra. Đối với vụ việc phức tạp, Kiểm sát viên có thể phối hợp với Điều tra viên để tiến hành một số hoạt động điều tra;

c) Kết thúc việc tiến hành hoạt động điều tra, Kiểm sát viên nghiên cứu, đánh giá tài liệu, chứng cứ, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kết quả điều tra.

3. Tài liệu, chứng cứ Kiểm sát viên thu thập được trong quá trình điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án và lưu hồ sơ kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Thời hạn xem xét, quyết định việc truy tố

Thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án đối với từng loại tội phạm và ra quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu vụ án phức tạp, cần có thêm thời gian nghiên cứu, đánh giá chứng cứ hoặc báo cáo, thỉnh thị xin ý kiến mà chưa thể đề xuất việc xử lý vụ án thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 48. Quyết định của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố

1. Trong thời hạn quyết định việc truy tố đối với từng loại tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết vụ án nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu có căn cứ và cần thiết phải trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để thực hiện trước khi quyết định việc giải quyết.

2. Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu thấy đủ căn cứ để quyết định truy tố thì Kiểm sát viên dự thảo Cáo trạng trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, duyệt ký. Cáo trạng phải phản ánh đúng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 243 Bộ luật Tố tụng hình sự và được lập theo Mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành;

b) Nếu có căn cứ xác định thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 245 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung;

c) Nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc tại các điều 16, 29 và khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự thì ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can;

d) Nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ

vụ án đối với bị can.

3. Việc giao, gửi, thông báo các quyết định tố tụng trong giai đoạn truy tố nêu tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu các quyết định nêu tại khoản 2 Điều này của Viện kiểm sát cấp dưới không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định đó và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định đúng pháp luật.

Điều 49. Việc chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền; việc phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm

1. Sau khi kết thúc điều tra vụ án, nếu thấy vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự. Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố nhận được hồ sơ phải phân công Kiểm sát viên nghiên cứu và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì ra Cáo trạng truy tố bị can ra Tòa án có thẩm quyền xét xử. Nếu Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát đã truy tố phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục trả hồ sơ cho cơ quan đã điều tra và ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền;

b) Nếu không đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

2. Đối với những vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Việc phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự, Quy chế này và quy định khác có liên quan.

Chương VI THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG THỦ TỤC ĐẶC BIỆT

Điều 50. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Chương XXVIII, các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

2. Trong vụ án hình sự có người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, nếu phát hiện Điều tra viên chưa thực hiện việc xác định rõ tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội, điều kiện sinh sống và giáo dục, có hay không có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục, nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội của người dưới 18 tuổi thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 416 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu thấy có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; xem xét việc phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ, lệnh tạm giam của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 419 Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu thấy không đủ căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và các quyết định tố tụng khác.

4. Nếu phát hiện người dưới 18 tuổi có đủ căn cứ, điều kiện và thuộc trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 91, các điều 92, 93, 94 và 95 Bộ luật Hình sự thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu vụ án chưa kết thúc điều tra thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền ~~điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định các điều 230, 427, 428 và 429 Bộ luật Tố tụng hình sự;~~

b) Nếu vụ án đang trong giai đoạn truy tố thì ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục theo quy định các điều 248, 427, 428 và 429 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 51. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

1. Khi có sự nghi ngờ người bị buộc tội mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Trong giai đoạn điều tra, nếu Cơ quan điều tra không trung cầu giám định pháp y tâm thần thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra trung cầu giám định

pháp y tâm thần;

b) Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định trung cầu giám định pháp y tâm thần.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh của Cơ quan điều tra cùng kết luận giám định pháp y tâm thần, nếu thấy đủ căn cứ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can và yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra đối với bị can nếu kết luận giám định pháp y tâm thần xác định được tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị can không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi;

b) Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can và ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can nếu kết luận giám định pháp y tâm thần xác định được tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

3. Trong giai đoạn truy tố, nếu Viện kiểm sát ra quyết định trung cầu giám định pháp y tâm thần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì sau khi nhận được kết luận giám định pháp y tâm thần, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 450 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Nếu nội dung kết luận giám định pháp y tâm thần chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc khi có nghi ngờ kết luận giám định pháp y tâm thần không chính xác thì việc giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Giám định tư pháp, hướng dẫn của liên ngành và các quy định khác về trung cầu giám định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Trường hợp Viện kiểm sát nhận được thông báo của Thủ trưởng cơ sở bắt buộc chữa bệnh về việc người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu vụ án đang trong giai đoạn điều tra thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định trung cầu giám định về tình trạng bệnh hiện tại của người bị bắt buộc chữa bệnh;

b) Nếu vụ án đang trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát ra quyết định trung cầu giám định về tình trạng bệnh hiện tại của người bị bắt buộc chữa bệnh.

Trong các trường hợp nêu tại điểm a và điểm b Khoản này, nếu kết quả giám định kết luận người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh thì Viện kiểm sát ra

quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh, các hoạt động tố tụng đã bị tạm đình chỉ có thể được phục hồi theo quy định tại Điều 454 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 52. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Chương XXXI Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp vụ án có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự mà Cơ quan điều tra không ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 9 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự và gửi ngay quyết định đó cho Cơ quan điều tra, đồng thời giao, gửi cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn nhưng không có căn cứ và trái pháp luật, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra.

3. Trường hợp vụ án không áp dụng thủ tục rút gọn ở giai đoạn điều tra nhưng sang giai đoạn truy tố có căn cứ để áp dụng thủ tục rút gọn, thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xác định đủ căn cứ, điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và giao, gửi quyết định đó cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Viện kiểm sát bị khiếu nại thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại, lãnh đạo Viện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại; nếu khiếu nại đó có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và vụ án được tiến hành theo thủ tục chung; trường hợp khiếu nại không có căn cứ thì lãnh đạo Viện ra văn bản trả lời cho người khiếu nại biết.

4. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ khi nhận được quyết định đề nghị truy tố của Cơ quan điều tra và hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định xử lý vụ án theo quy định tại Điều 461 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố theo thủ tục rút gọn, nếu thấy không còn một trong các căn cứ, điều kiện quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn hủy bỏ quyết định đó; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

b) Trường hợp ở giai đoạn điều tra mà Viện kiểm sát đã ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ;

c) Trường hợp ở giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

6. Trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn. Việc giải quyết vụ án được tiến hành theo thủ tục chung.

Điều 53. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, trình tự, thủ tục khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định của pháp luật khác có liên quan và các quy định tương ứng của Quy chế này.

Điều 54. Xử lý, kiểm sát việc xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự

1. Người bị buộc tội, người tham gia tố tụng khác có một trong các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự quy định tại Điều 466 Bộ luật Tố tụng hình sự thì tùy từng hành vi, mức độ vi phạm, Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự.

2. Hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 55. Đề nghị Cơ quan điều tra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ người tham gia tố tụng

Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố, khi nhận được đề nghị của người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại hoặc người thân thích của họ hoặc xét thấy có căn cứ xác định cần phải áp

dụng biện pháp bảo vệ đối với những người này, thì Kiểm sát viên kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản đề nghị Cơ quan điều tra trực tiếp thụ lý giải quyết vụ việc, vụ án xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Chương VII

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục hợp tác quốc tế trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát; phạm vi, trình tự, thủ tục hợp tác quốc tế trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, pháp luật về tương trợ tư pháp, quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, Quy chế này và quy định khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 57. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nếu thấy cần thiết, Viện kiểm sát đang thụ lý vụ án tự mình hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị thực hiện.

Hồ sơ ủy thác tư pháp gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để kiểm tra tính hợp lệ và xem xét, quyết định việc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để thực hiện.

Điều 58. Giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài được chuyển đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để kiểm tra tính hợp lệ và xem xét quyết định việc thực hiện, từ chối hoặc hoãn thực hiện. Trường hợp quyết định việc thực hiện, Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện.

2. Trường hợp xét thấy cần thiết, cơ quan thực hiện tương trợ tư pháp hình sự đề nghị nước ngoài bổ sung hoặc làm rõ thông tin liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự. Văn bản đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thông tin và kết quả trả lời được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự).

3. Cơ quan thực hiện yêu cầu chuyển kết quả tương trợ tư pháp hình sự cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự) để làm thủ tục chuyển cho nước ngoài.

Chương VIII QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 59. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự

1. Đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố thường xuyên phối hợp với đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự để nắm tình hình người bị tạm giữ, tạm giam; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của họ đối với quyết định, hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, kịp thời phát hiện vi phạm trong hoạt động khởi tố, điều tra và truy tố để khắc phục hoặc kiến nghị khắc phục.

2. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố phải thông báo cho Kiểm sát viên được giao nhiệm vụ kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự những trường hợp từ chối phê chuẩn việc gia hạn tạm giữ, tạm giam, gia hạn tạm giam, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giữ, tạm giam để theo dõi và phối hợp thực hiện.

Điều 60. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự

1. Ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án đồng thời thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm.

2. Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì việc phối hợp được thực hiện theo quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 61. Quan hệ giữa công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố với công tác giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp

Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố phải phối hợp với đơn vị kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp để nắm và kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về quyết định và hành vi tố tụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định của pháp luật khác có liên quan, Quy chế này và các quy định khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố phải thông báo cho đơn vị kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp để theo dõi và phối hợp trả lời, giải thích cho người khiếu nại, tố cáo.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2018, thay thế Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự ban hành kèm theo Quyết định số 07/2008/QĐ-VKSTC ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 63. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Giao cho Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung thì kịp thời báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án an ninh) để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định./.



PHỤ LỤC

Các văn bản Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công cho Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm sát viên cao cấp giữ chức vụ Vụ trưởng ký khi thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

1. Quyết định phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
2. Yêu cầu tiếp nhận, kiểm tra, xác minh, ra quyết định giải quyết nguồn tin về tội phạm
3. Quyết định gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm
4. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm
5. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm
6. Quyết định giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố
7. Quyết định trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
8. Kế hoạch trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
9. Kết luận trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm
10. Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự
11. Yêu cầu ra quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
12. Yêu cầu ra quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
13. Quyết định không khởi tố vụ án hình sự
14. Quyết định hủy bỏ Quyết định không khởi tố vụ án hình sự
15. Quyết định khởi tố vụ án hình sự
16. Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
17. Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
18. Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố vụ án hình sự
19. Quyết định hủy bỏ Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự
20. Quyết định hủy bỏ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự
21. Quyết định kháng nghị Quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử
22. Quyết định không phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
23. Quyết định phê chuẩn Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp
24. Quyết định không phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ
25. Quyết định phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ
26. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm giữ
27. Quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ

28. Quyết định không phê chuẩn Lệnh bắt bị can để tạm giam
29. Quyết định phê chuẩn Lệnh bắt bị can để tạm giam
30. Lệnh bắt bị can để tạm giam
31. Quyết định không phê chuẩn Lệnh tạm giam
32. Quyết định phê chuẩn Lệnh tạm giam
33. Quyết định gia hạn tạm giam
34. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam
35. Quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn
36. Quyết định không phê chuẩn Quyết định về việc bảo lãnh
37. Quyết định phê chuẩn Quyết định về việc bảo lãnh
38. Quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh
39. Quyết định về việc bảo lãnh
40. Quyết định không phê chuẩn Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
41. Quyết định phê chuẩn Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
42. Quyết định hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm
43. Quyết định về việc đặt tiền để bảo đảm
44. Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú
45. Quyết định hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú
46. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh
47. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh
48. Lệnh tạm giam
49. Quyết định gia hạn thời hạn tạm giam để truy tố
50. Lệnh kê biên tài sản
51. Quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản
52. Lệnh phong tỏa tài khoản
53. Quyết định hủy bỏ biện pháp phong tỏa tài khoản
54. Quyết định phân công Kiểm sát viên/Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự
55. Quyết định thay đổi Kiểm sát viên/Kiểm tra viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự
56. Yêu cầu thay đổi Thủ trưởng/Cấp trưởng/Phó Thủ trưởng/ Cấp phó Cơ quan có thẩm quyền điều tra/ Điều tra viên/cán bộ điều tra
57. Quyết định thay đổi người phiên dịch/người dịch thuật
58. Quyết định thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng
59. Quyết định thay đổi người giám định/người định giá tài sản
60. Quyết định việc tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, tổ chức
61. Quyết định chuyển vụ án hình sự để điều tra theo thẩm quyền
62. Quyết định hủy bỏ Quyết định nhập vụ án hình sự

63. Quyết định hủy bỏ Quyết định tách vụ án hình sự
64. Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can
65. Quyết định phê chuẩn Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
66. Quyết định phê chuẩn Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
67. Quyết định hủy bỏ Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
68. Quyết định hủy bỏ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
69. Quyết định hủy bỏ Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can
70. Yêu cầu ra quyết định khởi tố bị can
71. Quyết định khởi tố bị can
72. Yêu cầu ra quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
73. Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can
74. Yêu cầu ra quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
75. Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố bị can
76. Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can
77. Quyết định không gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
78. Quyết định gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
79. Đề nghị gia hạn thời hạn điều tra vụ án hình sự
80. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ điều tra
81. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can
82. Yêu cầu phục hồi điều tra vụ án hình sự
83. Yêu cầu phục hồi điều tra (vụ án hình sự) đối với bị can
84. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự
85. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can
86. Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự đối với bị can
87. Quyết định không phê chuẩn Lệnh khám xét
88. Quyết định phê chuẩn Lệnh khám xét
89. Quyết định không phê chuẩn Lệnh thu giữ thư tín/điện tín/bưu kiện/bưu phẩm
90. Quyết định phê chuẩn Lệnh thu giữ thư tín/điện tín/bưu kiện/bưu phẩm
91. Quyết định thực nghiệm điều tra
92. Quyết định trưng cầu giám định
93. Yêu cầu định giá tài sản
94. Quyết định trưng cầu giám định bổ sung
95. Quyết định trưng cầu giám định lại
96. Yêu cầu định giá lại tài sản
97. Yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến hành vi, quyết định tố tụng có vi phạm pháp luật trong điều tra
98. Kiến nghị khắc phục vi phạm trong hoạt động điều tra
99. Kiến nghị áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật

100. Quyết định chuyển vụ án hình sự để truy tố theo thẩm quyền
101. Quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố
102. Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung
103. Quyết định tạm đình chỉ vụ án
104. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ vụ án
105. Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can
106. Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can
107. Quyết định đình chỉ vụ án
108. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ vụ án
109. Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can
110. Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can
111. Quyết định phục hồi vụ án
112. Quyết định phục hồi vụ án đối với bị can
113. Quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra lại
114. Quyết định xử lý vật chứng
115. Quyết định hủy bỏ Quyết định xử lý vật chứng
116. Quyết định trả lại tài sản
117. Quyết định hủy bỏ Quyết định trả lại tài sản
118. Quyết định chuyển vật chứng
119. Yêu cầu áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
120. Quyết định không phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
121. Quyết định phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
122. Quyết định gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
123. Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt
124. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh
125. Quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh
126. Công hàm.